

Bản án số: 44/2026/HNGĐ-ST  
Ngày: 07/5/2026  
V/v tranh chấp  
Hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - PHÚ THỌ

*-Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Trần Việt Dũng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hoàng Ngọc Hân

2. Ông Nguyễn Anh Đức

*- Thư ký phiên toà:* Bà Bùi Thị Hà Giang - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 6 - Phú Thọ.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Phú Thọ tham gia phiên tòa:* Ông Bùi Tiến Đạt, Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 - Phú Thọ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 19/2026/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2026 về việc tranh chấp “Hôn nhân và gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2026/QĐXXST- HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 29/2026/QĐST- HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

*- Nguyên đơn:* Bà **Đoàn Thị N**, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Khu A, xã M, tỉnh Phú Thọ.

*- Bị đơn:* Ông **Nguyễn Quang T**, sinh năm 1969.

Địa chỉ nơi ĐKKHKT: Khu A, xã M, tỉnh Phú Thọ.

Chỗ ở hiện nay: Khu Đ, xã M, tỉnh Phú Thọ.

*(Bà N có đơn xin xét xử vắng mặt, ông T được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng đều vắng mặt không lý do).*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. *Tại Đơn khởi kiện ghi ngày 14/01/2026, quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án nguyên đơn bà Đoàn Thị N trình bày:*

Bà và ông Nguyễn Quang T tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn ngày 01/01/1990 tại UBND xã S, huyện T, tỉnh Vĩnh Phú (nay là xã T,

tỉnh Phú Thọ). Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống và lao động tự do tại khu A, xã M, tỉnh Phú Thọ. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc được khoảng 12 năm thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung; vợ chồng không hòa hợp, không cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc, gia đình hai bên đã khuyên bảo, hòa giải nhưng không có kết quả. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay, không ai quan tâm ai. Nay bà N xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên đề nghị Toà án giải quyết cho bà được ly hôn ông T để ổn định cuộc sống.

- *Về con chung*: Bà N trình bày, bà và ông Nguyễn Quang T có 02 con chung là Nguyễn Thị Mai P, sinh ngày 09/10/1991 và Nguyễn Thị T1, sinh ngày 25/10/1993. Hiện nay con chung đã trưởng thành, đều đã lập gia đình nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản và công sức*: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. *Phía bị đơn ông Nguyễn Quang T*: Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã cấp tổng đạt hợp lệ các văn bản, thủ tục tố tụng cho ông T theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, ông T không có ở nhà và cũng không có người thân thích sống cùng nên Tòa án đã niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng tại khu 13 xã M là nơi ông T đăng ký hộ khẩu thường trú, khu Đ là chỗ ở hiện nay của ông T và tại trụ sở UBND xã M để ông T nắm được. Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông T đến Tòa án để làm việc nhiều lần nhưng ông T không đến Tòa án để làm việc. Do đó, Toà án không lấy được ý kiến của ông T cũng như hoà giải về quan hệ hôn nhân, con chung giữa ông T và bà N.

4. Kết quả xác minh tình trạng hôn nhân của bà N và ông T. Đại diện UBND xã M xác nhận: Trong cuộc sống hôn nhân giữa bà N, ông T có xảy ra mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2016 đến nay, mỗi người một nơi, không ai quan tâm đến ai.

\* *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 6 - Phú Thọ phát biểu quan điểm*:

- *Về tố tụng dân sự*: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn là chị N vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn là ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng đều vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp, đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về việc giải quyết vụ án*: Đề nghị Hội đồng xét xử, căn cứ Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 4 điều 147, khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238; Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a

khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị N.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Đoàn Thị N được ly hôn ông Nguyễn Quang T.

[2] Về con chung: Bà N và ông T có 02 con chung là Nguyễn Thị Mai P, sinh ngày 09/10/1991 và Nguyễn Thị T1, sinh ngày 25/10/1993. Hiện nay con chung đều đã trưởng thành, đã lập gia đình không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[3] Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Bà Đoàn Thị N không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Bà Đoàn Thị N phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng dân sự:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà N yêu cầu ly hôn nên đây là vụ án tranh chấp về Hôn nhân và gia đình được quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn ông Nguyễn Quang T có nơi cư trú tại xã M, tỉnh Phú Thọ. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Phú Thọ là đúng quy định tại Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3]. Về sự vắng mặt của nguyên đơn, bị đơn: Nguyên đơn, bà N có đơn đề nghị giải quyết xét xử vắng mặt. Bị đơn ông T được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng đều vắng mặt không lý do. Căn cứ điểm b khoản 2, Điều 227; khoản 1, 3 điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân khu vực 6 - Phú Thọ tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Về nội dung: Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được xem xét tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Đoàn Thị N và ông Nguyễn Quang T kết hôn ngày 01/01/1990, có đăng ký kết hôn tại UBND xã S, huyện T, tỉnh Vĩnh Phú (nay là xã T, tỉnh Phú Thọ). Hôn nhân giữa bà N và ông T được xác lập trên cơ sở tự nguyện, quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn bảo đảm các quy định về điều kiện kết hôn và không thuộc trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình do đó là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình giải quyết vụ án, qua lời trình bày của bà N và việc xác minh tình trạng hôn nhân giữa bà N và ông T tại UBND xã M, tỉnh Phú Thọ xác định: Hôn nhân giữa bà N và ông T không hoà thuận hạnh phúc, cuộc sống vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2016 đến nay, không liên lạc, không quan tâm đến nhau nữa. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Hơn nữa, quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng để ông T đến Tòa án làm việc trình bày quan điểm ý kiến cũng như hòa giải quan hệ hôn nhân nhưng ông T đều vắng mặt, mặc dù ông T đã biết Tòa án đang giải quyết việc ly hôn giữa bà N với ông nhưng ông T không đến Tòa án để làm việc. Điều đó, thể hiện ông T không mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N, xử cho bà N được ly hôn ông T là phù hợp và đúng với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2]. *Về con chung*: Quá trình giải quyết vụ án bà N trình bày vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Thị Mai P, sinh ngày 09/10/1991 và Nguyễn Thị T1, sinh ngày 25/10/1993. Hiện nay con chung đã trưởng thành, đều đã lập gia đình nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3]. *Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản và công sức*: Quá trình giải quyết bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông T không có quan điểm giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. *Về án phí*: Bà Đoàn Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị N.

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Đoàn Thị N được ly hôn ông Nguyễn Quang T.

[2]. Về con chung: Bà Đoàn Thị N và ông Nguyễn Quang T có 02 con chung là Nguyễn Thị Mai P, sinh ngày 09/10/1991 và Nguyễn Thị T1, sinh ngày 25/10/1993. Hiện nay con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3]. Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Bà Đoàn Thị N không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về án phí: Bà Đoàn Thị N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000374 ngày 15/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự (vắng mặt) có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật để đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử theo trình tự phúc thẩm./.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND khu vực 6 – Phú Thọ;
- Phòng THADS khu vực 6 – Phú Thọ;
- THADS tỉnh Phú Thọ;
- UBND xã Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ;
- Lưu HS;
- Lưu VP./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Trần Việt Dũng**